



Member of ILAC/APLAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG THỬ NGHIỆM VI SINH - GMO
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE 3 (QUATEST 3)
MICROBIOLOGY - GMO TESTING LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

SINH

Biological

Mã số

Accreditation No

VILAS 004

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THUỶ

Ngày/ Date of Issue: 08/11/2019 (Annex of decision: 828.2019/QĐ-VPCNCL date 08/11/2019)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 09/08/2021

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/08/1997

Số: 828.2019/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG THỬ NGHIỆM VI SINH - GMO

Phù hợp theo ISO/IEC17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 004**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 09 tháng 08 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 444.2018/ QĐ-VPCNCL ngày 10 tháng 9 năm 2018. ✓

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 828.2019/QĐ-VPCNCL ngày 08 tháng 11 năm 2019
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Quatest 3)

Phòng thử nghiệm Vi sinh - GMO

Laboratory: Quality Assurance and testing centre 3 (QUATEST 3)

Microbiology - GMO testing laboratory

Cơ quan chủ quản: Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Organization: Directorate for Standards, Metrology and Quality

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

Người phụ trách/ Trương Thanh Sơn

Representative:

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Thị Ánh Nguyệt	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Vũ Diệu Thu	
3.	Nguyễn Phạm Phương Thanh	

Số hiệu/ Code: VILAS 004

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 09 / 08 / 2021

Địa chỉ/ Address: 49 Pasteur, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Địa điểm/Location: Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại/Tel: (84-61) 383 6212

Fax: (84-61) 383 6298

E-mail: qt-qatesting@quatest3.com.vn

Website: www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PTN Vi sinh – GMO Microbiology- GMO testing laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm:
Field of testing:

Sinh
Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test method
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, bề mặt tiếp xúc trong môi trường chuỗi thực phẩm Food, feedstuff and contact surfaces in the food chain environment	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí. Phương pháp đếm đĩa. Enumeration of total aerobic microorganisms. Plate count method	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013
2.			10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 4884-2:2015 ISO 4833-2:2013 Cor 1 : 2014
3.		Phát hiện / Định lượng Coliform tổng Detection/Enumeration of total Coliforms	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006
4.			0 MPN/ g (mL)	TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006
5.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Enumeration of <i>Staphylococcus aureus</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	AOAC 975.55
6.			3 MPN/ g (mL)	AOAC 987.09
7.		Phát hiện/ định lượng Staphylococci dương tính với coagulase Detection / Enumeration of positive coagulase Staphylococci	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:1999 Amd 1:2003
8.			0 MPN/ g (mL)	TCVN 4830-3:2005 ISO 6888-3:2003
9.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Enumeration of <i>Clostridium perfringens</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 4991:2005 ISO 7937 : 2004
10.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Detection of <i>Salmonella</i> spp.	Rau củ/ vegetable: 2 CFU/25g Thức ăn chăn nuôi/ feed: 2 CFU/25g Sữa/ milk: 3 CFU/25g Thịt/ meat: 2 CFU/25g Thực phẩm hỗn hợp / mixture food 2 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579 -1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, bề mặt tiếp xúc trong môi trường chuỗi thực phẩm <i>Food, feedstuff and contact surfaces in the food chain environment</i>	Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	Rau củ/ <i>vegetable:</i> 2 CFU/25g Thức ăn chăn nuôi/ <i>feed:</i> 2 CFU/25g Sữa/ <i>milk:</i> 1 CFU/25g Thịt/ <i>meat:</i> 1 CFU/25g Thực phẩm hỗn hợp / <i>mixture food:</i> 1 CFU/25g	TCVN 8131:2009 ISO 21567:2004
12.		Phát hiện/ định lượng vi khuẩn gây bệnh đường ruột <i>Detection/ Enumeration of Enterobacteriaceae</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL 0 MPN/ g (mL) / g hoặc/ or 10 g	ISO 21528-1,2 :2017
13.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Detection/ Enumeration of Escherichia coli</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2: 2001
14.			0 MPN / g (mL) / g hoặc/ or 10 g	TCVN 7924-3:2017 ISO 16649-3: 2015
15.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định <i>Detection/ Enumeration of presumptive Escherichia coli</i>	0 MPN/ g (mL)	TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005
16.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> <i>Enumeration of Bacillus cereus</i>	3 MPN / g (mL) 10 CFU/g 1 CFU/ mL	AOAC 980.31
17.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định <i>Enumeration of presumptive B. cereus</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004
18.		Định lượng nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Yeast, mold</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 8275-1,2:2010 ISO 21527-1,2:2008
19.			10 CFU/ g 1 CFU/ mL	AOAC 2002.11
20.		Định danh <i>Aspergillus flavus</i> <i>Identification of Aspergillus flavus</i>	-	QTTN/ KT3 211:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí. <i>Enumeration of sulfite-reducing bacteria growing under anaerobic conditions</i>	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 7902:2008 ISO 15213 : 2003
22.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, bề mặt tiếp xúc trong môi trường chuỗi thực phẩm <i>Food, feedstuff and contact surfaces in the food chain environment</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	Rau củ/ <i>vegetable:</i> 2 CFU/25g Thức ăn chăn nuôi/ <i>feed:</i> 2 CFU/25g Sữa/ <i>milk:</i> 2 CFU/25g Thịt/ <i>meat:</i> 2 CFU/25g Thực phẩm hỗn hợp / <i>mixture food:</i> 1 CFU/25g	ISO 11290-1:2017
23.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i>	10 CFU/ g 1 CFU/mL	ISO 11290-2:2017
24.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, bề mặt tiếp xúc trong môi trường chuỗi thực phẩm <i>Food, feedstuff and contact surfaces in the food chain environment</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (trừ nhóm huyết thanh O1 và O139) Kỹ thuật thử sinh hóa và PCR <i>Detection of Vibrio cholerae (exclusion of serovar O1 and O139)</i> <i>Biochemical and PCR test</i>	Sản phẩm dạng lỏng/ <i>liquid product:</i> 2 CFU/ 25 mL Sản phẩm chưa qua xử lý nhiệt/ <i>non-heat treatment products</i> 2 CFU/ 25 g Sản phẩm qua xử lý nhiệt/ <i>heat treatment products:</i> 4 CFU/ 25 g	ISO 21872 -1:2017
25.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật thử sinh hóa và PCR <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Biochemical and PCR test</i>	Sản phẩm dạng lỏng/ <i>liquid product:</i> 3 CFU/ 25 mL Sản phẩm chưa qua xử lý nhiệt/ <i>non-heat treatment products</i> 2 CFU/ 25 g Sản phẩm qua xử lý nhiệt/ <i>heat treatment products:</i> 3 CFU/ 25 g	ISO 21872 -1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26.	Thủy hải sản, sản phẩm có nguồn gốc hải sản <i>Seafood, products from seafood</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>	0,3 MPN/ g	FDA 2004 – chapter 9
27.	Sữa, thức ăn chăn nuôi	Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. <i>Enumeration of Lactobacillus spp.</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 5522:1991
28.	Milk and feed stuffs	Định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 7906 : 2008 ISO 15214 : 1998
29.	Sữa và sản phẩm của sữa <i>Milk and milk products</i>	Phát hiện <i>Enterobacter sakazakii</i> <i>Detection of Enterobacter sakazakii</i>	Sữa bột/ <i>milk powder</i> 4 CFU/10 g Sữa tươi/ <i>fresh milk</i> 3 CFU/10 g	TCVN 7850 : 2008
30.		Phát hiện nội độc tố Staphylococcal enterotoxin <i>Detection of Staphylococcal enterotoxins</i>	0.1 ng/g	ISO 19020:2017
31.	Thức ăn chăn nuôi, phụ gia thức ăn chăn nuôi <i>Feedstuff, feed additives</i>	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. <i>Enumeration of Bacillus spp.</i>	1000 CFU/ g (mL)	BS EN 15784 : 2009
32.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, feedstuff</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ Rau củ/ <i>vegetable:</i> 1 CFU/25g Thức ăn chăn nuôi/ <i>feed:</i> 1 CFU/25g Sữa/ <i>milk:</i> 1 CFU/25g Thịt/ <i>meat:</i> 1 CFU/25g Trứng / <i>egg:</i> 1 CFU/25g	Salmonella Precis method – Thermo Fisher Scientific (Oxoid)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic plate count</i>	10 CFU/g 1 CFU/ mL	AOAC 2015.13
34.		Định lượng nấm men và mốc <i>Enumeration of Yeast and Mold</i>	10 CFU/g 1 CFU/ mL	AOAC 2014.05
35.	Sữa, thịt và Thức ăn chăn nuôi <i>Milk, meat and feedstuff</i>	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. <i>Detection of Campylobacter spp.</i>	LOD ₅₀ Thức ăn chăn nuôi/ <i>feed</i> : 10 CFU/25g Sữa/ <i>milk</i> : 24 CFU/25g Thịt/ <i>meat</i> : 13 CFU/25g	ISO 10272-1:2017
36.	Sữa và sản phẩm của sữa <i>Milk and milk products</i>	Định lượng Bifidobacteria giả định <i>Enumeration of presumptive Bifidobacteria</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	ISO 29981 : 2010
37.	Thức ăn chăn nuôi, phụ gia thức ăn chăn nuôi <i>Feedstuff, feed additives</i>	Định lượng nấm men có lợi (<i>Saccharomyces cerevisiae</i>). <i>Enumeration of probiotic yeast (Saccharomyces cerevisiae)</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	BS EN 15789 : 2009
38.	Đường <i>Sugar</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of total mesophilic bacteria</i>	1 CFU/ 10g	GS 2/3-41 ICUMSA (2017)
39.			10 CFU/ g	GS 2/3-41 ICUMSA (2017)
40.		Định lượng men, mốc <i>Enumeration of Yeast, Mold</i>	1 CFU/ 10g 10 CFU/ g	GS 2/3-47 ICUMSA (2017)
41.		Định lượng bào tử chịu nhiệt <i>Enumeration of thermophilic bacterial spores</i> - Flat sour spores - Sulfide spoilage bacteria	1 CFU/ 10g	AOAC 972.45 (D.a) 972.45 (D.c)
42.	Nước thải, nước ngầm, nước mặt, nước sạch, nước RO <i>Wastewater, ground water, surface water, domestic water, RO water</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn dị dưỡng/ hiếu khí <i>Enumeration of total heterotrophic/aerobic bacteria</i>	1 CFU/ mL (100 mL)	SMEWW 9215B/D:2017
43.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of aerobic microorganisms</i>	1 CFU/ mL	ISO 6222:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Nước thải, nước ngầm, nước mặt, nước sạch, nước RO <i>Wastewater, ground water, surface water, domestic water, RO water</i>	Định lượng Coliform tổng <i>Enumeration of total Coliforms</i>	1 CFU/ 100 mL 1 CFU/ 250 mL	SMEWW 9222B:2017
45.			1,8 MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017
46.			2 MPN/ 100 mL	TCVN 6187-2: 1996
47.		Định lượng Coliform phân <i>Enumeration of fecal Coliform</i>	1 CFU/ 100 mL 1 CFU/ 250 mL	SMEWW 9222D:2017
48.			1,8 MPN/ 100 mL	SMEWW 9221E:2017
49.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>	1 CFU/ 100 mL 1 CFU/ 250 mL	SMEWW 9222I: 2017
50.			1,8 MPN/ 100 mL	SMEWW 9221F:2017
51.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i>	2 MPN/ 100 mL	TCVN 6187-2:1996
52.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá, nước RO	Định lượng Coliform tổng <i>Enumeration of total Coliforms</i>	1 CFU/ 100 mL 1 CFU/ 250 mL	ISO 9308-1:2014
53.	Domestic water, bottled drinking water, ice, RO water	Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>	1 CFU/ 100 mL 1 CFU/ 250 mL	ISO 9308-1:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
54.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá, nước RO <i>Domestic water, bottled drinking water, ice, RO water</i>	Phát hiện và đếm vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia) <i>Detection and enumeration of Sulfite - reducing anaerobes</i>	1 CFU/ 50 mL	TCVN 6191-2: 1996 ISO 6461-2:1986
55.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>	1 CFU/ 100 mL	ISO 14189 :2013
56.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước giải khát, nước RO <i>Domestic water, drinking bottled water, ice, beverage, RO water</i>	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	1 CFU/ 100 mL 1 CFU/ 250 mL 1 CFU/ mL	TCVN 8881:2011 ISO 16266 : 2006
57.		Phát hiện và đếm vi khuẩn đường ruột <i>Detection and enumeration of intestinal Enterococci</i>	1 CFU/ 100 mL 1 CFU/ 250 mL 1 CFU/ mL	TCVN 6189-2 : 2009 ISO 7899-2 : 2000
58.	Nước thải, nước sạch, Wastewater, domestic water;	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella</i> spp.	Nước sạch/ domestic water 1 CFU 25 mL Nước thải/ waste water 2 CFU/ 100 mL	TCVN 9717:2013 ISO 19250:2010
59.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. Kỹ thuật thử sinh hóa <i>Detection of Shigella</i> spp. <i>Biochemical test</i>	Nước thải/ waste water: 2 CFU/ 100 mL Nước sạch/ domestic water 1 CFU/ 25 mL	SMEWW 9260E:2017
60.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (ngoại trừ nhóm huyết thanh O1 và O139) Kỹ thuật thử sinh hóa <i>Detection of Vibrio cholerae (exclusion of serovar O1 and O139)</i> <i>Biochemical test</i>	Nước thải/ waste water: 2 CFU/ 100 mL Nước sạch/ domestic water: 2 CFU/ 25 mL	SMEWW 9260H:2017
61.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Legionella</i> spp. <i>Enumeration of Legionella</i> spp.	1 CFU/mL, 100 mL	ISO 11731:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
62.	Nước sạch, nước thải, nước mặt <i>Domestic water waste water, ground water, surface water</i>	Định lượng nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Yeasts and molds</i>	1 CFU/mL	SMEWW 9610B:2017
63.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	1 CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2017
64.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Định lượng vi sinh vật cố định đạm <i>Enumeration of Nitrogen - fixing microorganism</i>	10 CFU/ g	TCVN 6166:2002
65.		Định lượng vi sinh vật phân giải photpho <i>Enumeration of Phosphorus - degrading microorganism</i>	100 CFU/ g	TCVN 6167:1996
66.		Định lượng vi sinh vật phân giải cellulose <i>Enumeration of Cellulose - degrading microorganisms</i>	10 CFU/ g	TCVN 6168:2002
67.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	2 CFU/25 g	TCVN 10780-1:2017
68.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i>	0 MPN/ g (mL)	TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005
69.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Phát hiện, đếm vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Detection, enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>	10 CFU/ g (mL)	ISO 21149 : 2017
70.		Định lượng tổng nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of total yeast and mold</i>	10 CFU/ g (mL)	ISO 16212 : 2017
71.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	Sản phẩm ít tan trong nước/ <i>water-immiscible product:</i> 1 CFU/g Sản phẩm tan trong nước/ <i>water-miscible product:</i> 2 CFU/g	ISO 21150 : 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
72.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	Sản phẩm ít tan trong nước/ <i>water-immiscible product:</i> 3 CFU/g Sản phẩm tan trong nước/ <i>water-miscible product:</i> 3 CFU/g	ISO 22718 : 2015
73.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	Sản phẩm ít tan trong nước/ <i>water-immiscible product:</i> 2 CFU/g Sản phẩm tan trong nước/ <i>water-miscible product:</i> 2 CFU/g	ISO 22717 : 2015
74.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	Sản phẩm ít tan trong nước/ <i>water-immiscible product:</i> 6 CFU/g Sản phẩm tan trong nước/ <i>water-miscible product:</i> 7 CFU/g	ISO 18416 : 2015
75.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	Sản phẩm ít tan trong nước/ <i>water-immiscible product:</i> 2 CFU/0.1g Sản phẩm tan trong nước/ <i>water-miscible product:</i> 2 CFU/0.1g	ISO 21150 : 2015
76.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	Sản phẩm ít tan trong nước/ <i>water-immiscible product:</i> 1 CFU/0.1g Sản phẩm tan trong nước/ <i>water-miscible product:</i> 1 CFU/0.1g	ISO 22718 : 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
77.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	Sản phẩm ít tan trong nước/ <i>water-immiscible product:</i> 2 CFU/0.1g Sản phẩm tan trong nước/ <i>water-miscible product:</i> 2 CFU/0.1g	ISO 22717 : 2015
78.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	Sản phẩm ít tan trong nước/ <i>water-immiscible product:</i> 2 CFU/0.1g Sản phẩm tan trong nước/ <i>water-miscible product:</i> 2 CFU/0.1g	ISO 18416 : 2015
79.	Khăn giấy và giấy vệ sinh <i>Napkin and toilet tissue paper</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria</i>	5 CFU/g	QCVN 09:2015 BCT
80.		Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total moulds</i>	5 CFU/g	QCVN 09:2015 BCT
81.	Khăn ướt sử dụng một lần <i>Disposable wet wipes</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total bacteria count</i>	10 CFU/ g	TCVN 11528:2016
82.		Định lượng tổng số nấm men, mốc <i>Enumeration of total yeast, moulds</i>	10 CFU/ g	TCVN 11528:2016
83.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	2 CFU/ 0.1 g	TCVN 11528:2016
84.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	2 CFU/0.1 g	TCVN 11528:2016
85.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	2 CFU/ 0.1 g	TCVN 11528:2016
86.	Băng vệ sinh <i>Sanitary pads</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total bacteria</i>	2 CFU/g	TCVN 10585: 2014
87.		Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total moulds</i>	2 CFU/g	TCVN 10585: 2014
88.	Tã lót (Bỉm) <i>Diapers</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria</i>	5 CFU/g	TCVN 10584 : 2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
89.	Tã lót (Bim) <i>Diapers</i>	Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total moulds</i>	5 CFU/g	TCVN 10584 : 2014
90.	Giấy, bìa, giấy lụa <i>Pulp, paper and board</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn <i>Enumeration of total bacteria</i>	10 CFU/ g	ISO 8784-1:2014
91.		Định lượng tổng số bào tử vi khuẩn <i>Enumeration of total bacterial spores</i>	10 CFU/ g	ISO 8784-1:2014
92.	Nước rửa chén <i>Liquid hand diswashing</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>	10 CFU/ g (mL)	ISO 21703:2019
93.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	2 CFU/g	ISO 21703:2019
94.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	2 CFU/g	ISO 21703:2019
95.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật <i>Food and feed stuffs derived from plant</i>	Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự CaMV 35S promoter Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of GMO based on CaMV 35S promoter</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 20 bản sao/phản ứng 20 copies/ reaction LOD rel: 0,01%	QTTN/KT3 108:2014 SĐ 1 2017 (tham khảo/ refer to: QT-ELE-00-004)
96.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Terminator NOS Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of GMO based on Terminator NOS</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 10 bản sao/phản ứng 10 copies/reaction LOD rel: 0,01%	QTTN/KT3 109:2014 SĐ 1 2017 (tham khảo/refer to: QL-ELE-00-011)
97.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự FMV (Figwort mosaic virus 35S Promoter) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of GMO based on FMV (Figwort mosaic virus 35S promoter)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 10 bản sao/phản ứng 10 copies/ reaction LOD rel: 0,01%	QTTN/KT3132 (tham khảo/refer to JRC QL-ELE-00-015)
98.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Phosphinothricin N-acetyltransferase (<i>pat</i> gen) <i>Detection of GMO based on Phosphinothricin N-acetyltransferase (pat gene)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 10 bản sao/phản ứng 10 copies/ reaction LOD rel: 0,04%	QTTN/KT3 119:2016 (tham khảo/refer to: JRC QT-ELE-00-002)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
99.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật <i>Food and feed stuffs derived from plant</i>	Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Phosphinothricin N-acetyltransferase (<i>bar</i> gen) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of GMO based on Phosphinothricin N-acetyltransferase (bar gene); Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 10 bản sao/phản ứng <i>10 copies/reaction</i> LOD rel: 0,04%	QTTN/KT3 118:2016 (tham khảo/refer to: JRC QT-ELE-00-014)
100.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự 5-enolpyruvyl sikimate-3-phosphate synthase gene từ <i>A. tumefaciens</i> CP4 (<i>CP4-EPSPS</i> gene) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of GMO based on 5-enolpyruvyl sikimate-3-phosphate synthase gene from A. tumefaciens strain CP4 (CP4-EPSPS gene) Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 20 bản sao/phản ứng <i>20 copies/reaction</i> LOD rel: 0,01%	QTTN/KT3 166:2017 (tham khảo/refer to: QL - ELE-00-019)
101.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Neomycin phosphotransferase II gene (<i>ntpII</i> gene) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of GMO based on Neomycin phosphotransferase II gene (ntpII gene) Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 10 bản sao/phản ứng <i>10 copies/reaction</i> LOD rel: 0,01%	QTTN/KT3 166:2017 (tham khảo/refer to: QL-ELE-00-003)
102.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Crytal delta -endotoxins 1Ab/Ac gene (<i>CryIAb/Ac</i> gene) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of GMO based on Crytal delta -endotoxins 1Ab/Ac gene (CryIAb/Ac gene) Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 10 bản sao/phản ứng <i>10 copies/reaction</i> LOD rel: 0,04%	QTTN/KT3 157:2017 (tham khảo/refer to QT - ELE-00-016)
103.		Phát hiện trình tự gen <i>trnL</i> (<i>tRNA-Leu</i> gene) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of trnL gene (tRNA- Leu gene) Real-time PCR technique</i>	10 bản sao/phản ứng <i>10 copies/reaction</i>	QTTN/KT3 133:2016
104.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc đậu tương <i>Food and feed stuffs derived from soybean</i>	Phát hiện trình tự gen Lectin Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Lectin gene. Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>20 copies/reaction</i>	QTTN/KT3 134:2018 (tham khảo/ refer to: JRC QT-TAX-GM-001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
105.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc đậu tương <i>Food and feed stuffs derived from soybean</i>	Phát hiện đậu tương biến đổi gen chống chịu thuốc trừ cỏ Roundup gốc glyphosate Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Glyphosate-tolerant Roundup soybean (RRS 40-3-2)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 20 bản sao/phản ứng <i>20 copies/ reaction</i> LOD rel: 0,01%	QTTN/KT3 165:2017 (tham khảo/refer to: QT-EVE-GM -005)
106.		Định lượng đậu tương biến đổi gen chống chịu thuốc trừ cỏ Roundup gốc glyphosate Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Glyphosate-tolerant Roundup soybean (RRS 40-3-2)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD rel: 0.01% LOQ: 0.10%	QTTN/KT3 195:2018
107.		Phát hiện sự kiện đậu tương biến đổi gene chống chịu thuốc trừ cỏ Roundup gốc glyphosate Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Glyphosate-tolerant Roundup soybean (MON89788)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} = 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reaction</i> LOD _{rel} = 0.01%	QTTN/KT3 164:2017 (tham khảo/refer to QT-EVE-GM - 006)
108.		Phát hiện sự kiện đậu tương biến đổi gene tăng cường hàm lượng axit oleic và chống chịu thuốc trừ cỏ Roundup gốc glyphosate Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of improved fatty acid content and Glyphosate-tolerant Roundup soybean (MON87705)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} = 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reaction</i> LOD _{rel} = 0.04%	QTTN/KT3 148:2017 (tham khảo/refer to QT-EVE-GM - 003)
109.		Phát hiện sự kiện đậu tương biến đổi gene chống chịu thuốc trừ cỏ Dicamba <i>Detection of Dicamba-tolerant soybean (MON87708)</i> Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} = 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reaction</i> LOD _{rel} = 0.04%	QTTN/KT3 149:2017 (tham khảo/refer to QT-EVE-GM - 012)
110.		Phát hiện sự kiện đậu tương biến đổi gene giàu hàm lượng axit stearidonic – axit béo thay thế omega 3 Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Stearidonic acid (a fatty acid which can be altered omega 3) producing soybean (MON87769)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} = 20 bản sao/ phản ứng <i>copies/ reaction</i> LOD _{rel} = 0.01%	QTTN/KT3 172:2017 (tham khảo/refer to QT-EVE-GM - 002)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
111.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ ngô <i>Food and feed stuffs derived from maize</i>	Phát hiện trình tự gen ZSSIIb. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of ZSSIIb gene Real-time PCR technique</i>	10 bản sao/phản ứng <i>10 copies/ reaction</i>	QTTN/KT3 135:2018 (tham khảo/ refer to JRC QT-TAX-ZM-006)
112.		Phát hiện ngô kháng sâu bộ cánh vảy (MON89034) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Lepidopteran insect-resistant corn (MON89034) Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 20 bản sao/phản ứng <i>20 copies/ reaction</i> LOD rel: 0,04%	QTTN/KT3 145:2016 (tham khảo/refer to: QT-EVE-ZM -018)
113.		Phát hiện ngô chống chịu thuốc trừ cỏ Roundup gốc glyphosate (NK603) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Glyphosate-tolerant corn (NK603) Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 20 bản sao/phản ứng <i>20 copies/ reaction</i> LOD rel: 0,04%	QTTN/KT3 144:2016 (tham khảo/refer to: QT-EVE-ZM -008)
114.		Phát hiện Ngô kháng sâu đục thân (Bt11) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Insect-resistant corn (Bt11) Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 20 bản sao/phản ứng <i>20 copies/ reaction</i> LOD rel: 0,04%	QTTN/KT3 156:2017 (tham khảo/refer to: QT-EVE-ZM -015 ²)
115.		Phát hiện ngô chống chịu thuốc trừ cỏ Glyphosate (GA21) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Glyphosate-tolerant corn (GA21) Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 20 bản sao/phản ứng <i>20 copies/ reaction</i> LOD rel: 0,01%	QTTN/KT3 170:2017 (tham khảo/refer to: QT-EVE-ZM-014)
116.		Phát hiện ngô kháng sâu bộ cánh phấn (TC1507) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Insect-resistant corn (TC1507) Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 20 bản sao/phản ứng <i>20 copies/ reaction</i> LOD rel: 0,01%	QTTN/KT3 163:2017 (tham khảo/refer to: QT-EVE-ZM -010)
117.		Phát hiện ngô kháng sâu đục thân (MON810) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Insect-resistant corn (MON810) Real-time PCR technique</i>	LOD abs: 20 bản sao/phản ứng <i>20 copies/ reaction</i> LOD rel: 0,01%	QTTN/KT3 188:2018 (tham khảo/refer to: QT-EVE-ZM -020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
118.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ ngô <i>Food and feed stuffs derived from maize</i>	Phát hiện sự kiện ngô biến đổi gene kháng sâu hại bộ cánh vẩy Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Lepidopteran insect-resistant maize (MIR162)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} = 20 bản sao/ phản ứng <i>copies/reaction</i> LOD _{rel} = 0.04%	QTTN/KT3 155:2017 (tham khảo/refer to QT-EVE-ZM-022)
119.		Phát hiện sự kiện ngô biến đổi gene kháng sâu hại rễ Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Resistance to coleopteran insects (MIR604)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} = 20 bản sao/ phản ứng <i>copies/reaction</i> LOD _{rel} = 0.01%	QTTN/KT3 171:2017 (tham khảo/refer to QT-EVE-ZM-013)
120.		Phát hiện sự kiện ngô biến đổi gene chống chịu thuốc trừ cỏ glufosinate ammonium Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Glufosinate ammonium - tolerant maize T25</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} = 10 bản sao/ phản ứng <i>copies/reaction</i> LOD _{rel} = 0.02%	QTTN/KT3 201:2018 (tham khảo/refer to QT-EVE-ZM-011)
121.		Phát hiện sự kiện ngô biến đổi gene chống chịu thuốc trừ cỏ Roundup gốc glyphosate trên một số mô chọn lọc Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Tissue-selective Glyphosate tolerant maize (MON87427)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} = 10 bản sao/ phản ứng <i>copies/reaction</i> LOD _{rel} = 0.02%	QTTN/KT3 187:2018 (tham khảo/refer to QT-EVE-ZM-003)
122.		Phát hiện sự kiện ngô biến đổi gene chống chịu hạn Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Drought-tolerant maize (MON87460)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} = 20 bản sao/ phản ứng <i>copies/reaction</i> LOD _{rel} = 0.02%	QTTN/KT3 186:2018 Tham khảo/refer to QT-EVE-ZM-005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
123.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ ngô <i>Food and feed stuffs derived from maize</i>	Phát hiện ngô biến đổi gen chống chịu thuốc trừ cỏ gốc glyphosate và kháng sâu hại rễ Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Glyphosate-tolerant and corn rootworm-protected maize (MON88017)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} = 20 bản sao/ phản ứng <i>copies/ reaction</i> LOD _{rel} = 0.01%	QTTN/KT3 202:2018 Tham khảo/refer to QT-EVE-ZM -016
124.		Phát hiện ngô biến đổi gen kháng sâu hại rễ Kỹ thuật Real-time <i>Detection of Insect-resistant maize (5307)</i> PCR/ <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} = 20 bản sao/ phản ứng <i>copies/ reaction</i> LOD _{rel} = 0.02%	QTTN/KT3 185:2018 (tham khảo/refer to QT-EVE-ZM -002)
125.		Định lượng sự kiện ngô biến đổi gene TC1507 Kỹ thuật Real-time PCR <i>Quantitation of Insect-resistant corn (TC1507)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} = 0.01% LOQ = 0.1%	QTTN/ KT3 237:2019 (tham khảo/refer to QT-EVE-ZM -010)

Ghi chú/Note:

- QTTN/KT3: phương pháp nội bộ phòng thí nghiệm/*laboratory's developed method*
- AOAC: The Association of Analytical Communities/Association of Official Analytical Chemists
- ISO: International Organisation for Standardization
- SMEW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- QCVN: qui chuẩn Việt Nam
- QT-ELE-00-003: EU Reference Method for GMO Analysis
- LOD: giới hạn phát hiện/*limit of detection*